

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ DIN CAPITAL**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 33



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.834.827.858	63.702.953.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.784.844.994	2.345.074.254
1. Tiền	111		2.784.844.994	2.345.074.254
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.4	3.290.000	3.290.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(17.240.730)	(17.240.730)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.567.032.750	57.923.765.679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	56.016.305.907	63.658.728.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	7.411.409.376	7.417.851.636
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.732.804.358	1.715.459.535
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(14.593.486.891)	(14.868.274.091)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	2.931.020.721	2.927.899.791
1. Hàng tồn kho	141		2.931.020.721	2.927.899.791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		548.639.393	502.923.695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	213.722.682	191.322.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.165.901	55.451.426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	269.750.810	256.150.024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.466.534.531	102.222.604.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		44.688.918.067	47.657.240.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	44.688.918.067	47.657.240.938
Nguyên giá	222		185.125.864.606	185.125.864.606
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.436.946.539)	(137.468.623.668)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.4	46.391.497.481	52.129.787.481
1. Đầu tư vào công ty con	251		35.509.490.000	41.247.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.060.000.000	11.060.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(277.992.519)	(277.992.519)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.386.118.983	2.435.576.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.386.118.983	2.435.576.328
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		151.301.362.389	165.925.558.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.801.905.935	45.292.163.401
I. Nợ ngắn hạn	310		30.322.753.335	43.115.230.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	8.777.204.718	9.046.275.951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	6.047.062.492	15.072.619.074
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	98.723.962	107.746.856
4. Phải trả người lao động	314		1.143.435.652	400.296.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	20.909.313	42.083.533
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	617.664.696	341.166.552
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	13.342.258.182	18.080.548.182
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		275.494.320	24.494.320
II. Nợ dài hạn	330		1.479.152.600	2.176.932.600
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	1.479.152.600	2.176.932.600
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.499.456.454	120.633.394.765
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	119.499.456.454	120.633.394.765
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.597.232.949	23.731.171.260
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		23.731.171.260	28.493.997.561
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.133.938.311)	(4.762.826.301)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		151.301.362.389	165.925.558.166



Đặng Tiên Đức
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	6.605.232.202	42.807.477.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.605.232.202	42.807.477.226
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	6.921.675.607	39.823.894.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(316.443.405)	2.983.582.639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	595.939	2.073.995
7. Chi phí tài chính	22	5.4	461.687.607	521.437.791
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		461.687.607	521.437.791
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	24.967.275	95.604.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	317.851.023	870.959.405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.120.353.371)	1.497.655.091
11. Thu nhập khác	31		-	7.791.388
12. Chi phí khác	32	5.7	8.350.925	53.371.807
13. Lợi nhuận khác	40		(8.350.925)	(45.580.419)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.128.704.296)	1.452.074.672
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	5.234.015	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.133.938.311)	1.452.074.672



Đặng Tiên Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2023 kết thúc ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.128.704.296)	1.452.074.672
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.968.322.871	3.623.247.992
Các khoản dự phòng	03		(274.787.200)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(595.939)	(2.073.995)
Chi phí lãi vay	06		461.687.607	521.437.791
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		2.025.923.043	5.594.686.460
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.623.751.955	14.469.783.106
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.120.930)	7.808.797.995
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.030.938.734)	(9.461.349.705)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		27.056.908	2.871.409.854
Tiền lãi vay đã trả	14		(503.771.140)	(631.273.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138.901.102	20.652.053.938
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.000.000.000)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.738.290.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(1.350.362)	2.073.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.736.939.638	(4.997.926.005)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	-	6.644.918.354
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(5.436.070.000)	(21.111.130.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.436.070.000)	(14.466.211.646)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		439.770.740	1.187.916.287
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.345.074.254	3.803.348.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		2.784.844.994	4.991.265.054



Đặng Tiên Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp. Ngày 15 tháng 05 năm 2021, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401333013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 89.099.810.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 35 (31 tháng 12 năm 2021 là: 44).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất, phụ gia trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép dạng hình, sợi gia cường Fiber;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có bốn công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%
Công ty TNHH MTV Rofadi	233 Điện Biên Phủ, Phường Hoà Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	233 Điện Biên Phủ, Phường Hoà Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	100,0%	100,0%	100,0%

Đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital tại Quảng Ngãi	Lô CN 08 – KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2022
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05 năm
▪ Khác	03 năm

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương của nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Riêng đối với dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chưng áp không nung ACC và bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% từ năm 2023 đến năm 2031.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định theo nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 16/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ bán bê tông thương phẩm, đá, bơm bê tông và vận chuyển: 10% (được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022);
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.819.949.058	859.825.955
Tiền gửi ngân hàng	964.895.936	1.485.248.299
Cộng	2.784.844.994	2.345.074.254

4.2. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	18.543.884.840	20.943.386.289
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Newtecons	12.355.938.635	16.314.274.296
Các đối tượng khác	25.116.482.432	26.401.068.014
Cộng	56.016.305.907	63.658.728.599
Trong đó: phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 8	18.543.884.840	20.943.386.289

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH Cơ giới Thuận Phát	7.000.000.000	7.000.000.000
Các đối tượng khác	411.409.376	417.851.636
Cộng	7.411.409.376	7.417.851.636



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu CTCP Xây dựng Cotececons	20.530.730	3.290.000	17.240.730	10.950.000
Cộng	20.530.730	3.290.000	20.530.730	10.950.000

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Cotececons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

Dài hạn:	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000

(*) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG1929T2/01_3489. Số lượng trái phiếu: 10; mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu năm 2029, lãi suất tham chiếu +1,2%/năm. Ngày phát hành là ngày 27 tháng 09 năm 2019, ngày đáo hạn là ngày 27 tháng 9 năm 2029.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dufago Chu Lai	5.509.490.000	-	-	11.247.780.000	-	-
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Rofadi	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
Cộng	35.509.490.000			41.247.780.000		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-
Công ty CP Cosmos Housing	11.000.000.000	277.992.519	-	11.000.000.000	-	-
Cộng	11.060.000.000	277.992.519		11.060.000.000		

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con trong kỳ được trình bày tại Mục 8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	551.801.913	-	798.569.885	-
Ký cược, ký quỹ	54.987.026	-	54.987.026	-
Lãi dự thu	1.946.301	-	1.946.301	-
Phải thu khác	2.124.069.118	-	859.956.323	-
Cộng	2.732.804.358	-	1.715.459.535	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/03/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16.947.465.075	2.353.978.184	17.222.252.275	2.353.978.184
Cộng	16.947.465.075	2.353.978.184	17.222.252.275	2.353.978.184

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp, Công ty đang tiến hành các biện pháp nhằm thu hồi công nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

Đối tượng	Tại ngày 31/03/2023 VND			Tại ngày 01/01/2023 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Thép Dana UC	598.911.000	-	Trên 3 năm	698.911.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng & Thương Mại Hưng Thịnh Tài	649.950.000	-	Trên 3 năm	649.950.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim (Nút mạng VT)	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng 470	364.935.000	-	Trên 3 năm	364.935.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng PMC	265.802.500	-	Trên 3 năm	265.802.500	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp Cầu 18 - Cienco 1	81.812.806	-	Trên 3 năm	81.812.806	-	Trên 3 năm
Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng (Hammmoney)	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh Thu	122.080.000	-	Trên 3 năm	122.080.000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	13.604.969.599	2.353.978.184		13.779.756.799	2.353.978.184	
Cộng	16.947.465.075	2.353.978.184		17.222.252.275	2.353.978.184	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.815.246.877	-	2.812.125.947	-
Công cụ, dụng cụ	8.623.817	-	8.623.817	-
Hàng hoá	107.150.027	-	107.150.027	-
Cộng	2.931.020.721	-	2.927.899.791	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	48.742.838	85.673.049
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	133.640.233	74.132.818
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	24.607.811	31.516.378
Các khoản khác	6.731.800	-
Cộng	213.722.682	191.322.245
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí thuê đất (*)	2.356.526.091	2.381.004.693
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	29.592.892	54.571.635
Phí sử dụng đường bộ	-	-
Cộng	2.386.118.983	2.435.576.328

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Tịnh Phong theo Hợp đồng số 03/2019/HĐ-TLĐ ngày 25/04/2019, thời gian thuê đất 28 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/03/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Phải thu VND	Phải nộp	Phải nộp VND	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu VND	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	98.723.962	681.009.223	683.686.942	-	101.401.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.916.009	-	5.234.015	-	256.150.024	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.834.801	-	16.800.000	41.979.976	-	6.345.175
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	269.750.810	98.723.962	707.043.238	729.666.918	256.150.024	107.746.856

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	5.656.826.409	35.925.292.562	142.724.169.114	715.462.958	104.113.563	185.125.864.606
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	5.656.826.409	35.925.292.562	142.724.169.114	715.462.958	104.113.563	185.125.864.606
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	3.587.533.877	28.931.689.086	104.186.652.786	658.634.356	104.113.563	137.468.623.668
Khấu hao trong năm	60.861.546	547.346.919	2.355.243.384	4.871.022	-	2.968.322.871
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	3.648.395.423	29.479.036.005	106.541.896.170	663.505.378	104.113.563	140.436.946.539
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	2.069.292.532	6.993.603.476	38.537.516.328	56.828.602	-	47.657.240.938
Tại ngày 31/03/2023	2.008.430.986	6.446.256.557	36.182.272.944	51.957.580	-	44.688.918.067

Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2023 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 41.181.966.789 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 77.944.618.150 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Hoàng	990.273.694	990.273.694	762.125.587	762.125.587
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	5.934.867.077	5.934.867.077	6.846.768.048	-
Các đối tượng khác	1.852.063.947	1.852.063.947	1.437.382.316	1.437.382.316
Cộng	8.777.204.718	8.777.204.718	9.046.275.951	2.199.507.903

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
	Công ty TNHH MTV Bê Tông Dufago	5.335.212.322
Các đối tượng khác	711.850.170	49.785.600
Cộng	6.047.062.492	15.072.619.074
Trong đó: trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	5.335.212.322	-

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
	Trích trước lãi vay	-
Các khoản trích trước khác	20.909.313	-
Cộng	20.909.313	42.083.533

4.14. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
	Phải trả về lãi vay	-
Bảo hiểm xã hội	36.266.702	-
Các khoản phải trả khác	581.397.994	151.966.767
Cộng	617.664.696	341.166.552
Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan - Xem thêm mục 8	368.383.944	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/03/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Công ty CP Bé tông Dufago Chu Lai	1.551.138.182	1.551.138.182	-	4.738.290.000	6.289.428.182	6.289.428.182
Công ty TNHH Một thành viên Rofadi	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	660.000.000	660.000.000	165.000.000	165.000.000	660.000.000	660.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.131.120.000	2.131.120.000	532.780.000	532.780.000	2.131.120.000	2.131.120.000
Cộng	13.342.258.182	13.342.258.182	697.780.000	5.436.070.000	18.080.548.182	18.080.548.182

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/03/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	165.000.000	165.000.000	165.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.479.152.600	1.479.152.600	-	532.780.000	2.011.932.600	2.011.932.600
Cộng	1.479.152.600	1.479.152.600	-	697.780.000	2.176.932.600	2.176.932.600
Tổng cộng	14.821.410.782	14.821.410.782	697.780.000	6.133.850.000	20.257.480.782	20.257.480.782

Trong đó: vay ngắn hạn là bên liên quan - Xem thêm mục 8

10.551.138.182 10.551.138.182 - 4.738.290.000 15.289.428.182 6.289.428.182

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	VND	
Tại ngày 01/01/2022	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	37.679.472.881	134.581.696.386	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(4.762.826.301)	(4.762.826.301)	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BDH	-	-	-	(275.494.320)	(275.494.320)	
Chia cổ tức	-	-	-	(8.909.981.000)	(8.909.981.000)	
Tại ngày 01/01/2023	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	23.731.171.260	120.633.394.765	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(1.133.938.311)	(1.133.938.311)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/03/2023	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	22.597.232.949	119.499.456.454	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	19.366.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.733.250.000	69.732.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.909.981
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.909.981
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.17. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2023	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 31/03/2023	7.752.997.505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty Mỹ thuật Ứng dụng Tư vấn Thiết kế & Xây dựng Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	546.696.850	546.696.850

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.166.992.122	25.734.891.962
Doanh thu bán hàng hóa	957.290.097	17.072.585.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.480.949.983	-
Cộng	6.605.232.202	42.807.477.226
Trong đó, doanh thu với bên liên quan - xem thêm mục 8	3.969.456.944	68.974.217.191

5.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.234.331.364	14.821.665.400
Giá vốn của hàng hóa đã bán	952.071.089	25.002.229.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.735.273.154	-
Cộng	6.921.675.607	39.823.894.587

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Lãi tiền gửi	595.939	2.073.995
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con	-	-
Cộng	595.939	2.073.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Lãi tiền vay	461.687.607	521.437.791
Cộng	461.687.607	521.437.791

5.5. Chi phí bán hàng

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	24.967.275	95.604.347
Cộng	24.967.275	95.604.347

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	204.261.714	343.064.956
Chi phí bằng tiền khác	388.376.509	527.894.449
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(274.787.200)	-
Cộng	317.851.023	870.959.405

5.7. Chi phí khác

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Chi phí khác	8.350.925	53.371.807
Cộng	8.350.925	53.371.807

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.877.268.313	7.262.759.899
Chi phí nhân công	895.094.839	1.220.641.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.968.322.871	3.623.247.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.145.838.135	1.343.493.773
Chi phí khác bằng tiền	388.376.509	2.315.336.163
Cộng	7.274.900.667	15.765.479.787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.128.704.296)	1.452.074.672
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	198.788.424	149.371.817
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	198.788.424	149.371.817
- Chi phí không được trừ	96.788.424	53.371.817
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	102.000.000	96.000.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	(929.915.872)	1.601.446.489
- Thu nhập tính thuế từ hoạt động không được ưu đãi	26.170.076	(614.741.483)
- Thu nhập tính thuế từ hoạt động được ưu đãi	(956.085.948)	2.216.187.972
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất TNDN hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
- Thuế suất TNDN hoạt động được ưu đãi	10%	10%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi	5.234.015	-
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động được ưu đãi	-	221.618.797
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động kinh doanh được ưu đãi	-	221.618.797
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	5.234.015	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	6.644.918.354
Cộng	-	6.644.918.354

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.436.070.000	21.111.130.000
Cộng	5.436.070.000	21.111.130.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán lẻ tổng thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023:

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	2.166.992.122	25.734.891.962	957.290.097	17.072.585.264	3.480.949.983	-	6.605.232.202	42.807.477.226
Cộng	2.166.992.122	25.734.891.962	957.290.097	17.072.585.264	3.480.949.983	-	6.605.232.202	42.807.477.226
Chi phí kinh doanh								
Giá vốn hàng bán	3.234.331.364	14.821.665.400	952.071.089	25.002.229.187	2.735.273.154	-	6.921.675.607	39.823.894.587
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	24.967.275	95.604.347
Chi phí QLDN	-	-	-	-	-	-	317.851.023	870.959.405
Cộng	3.234.331.364	14.821.665.400	952.071.089	25.002.229.187	2.735.273.154	-	7.264.493.905	40.790.458.339
Kết quả HKKD	(1.067.339.242)	10.913.226.562	5.219.008	(7.929.643.923)	745.676.829	-	(659.261.703)	2.017.018.887
Doanh thu hoạt động tài chính							595.939	2.073.995
Chi phí tài chính							461.687.607	521.437.791
Thu nhập thuần khác							(8.350.925)	(45.580.419)
Lợi nhuận trước thuế TNDN							(1.128.704.296)	1.452.074.672
Chi phí thuế TNDN hiện hành							5.234.015	-
Lợi nhuận sau thuế							(1.133.938.311)	1.452.074.672

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bé tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tài sản của bộ phận	96.454.167.180	186.033.071.682	-	-	-	-	96.454.167.180	186.033.071.682
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	54.847.195.209	47.321.394.517
Tổng tài sản							151.301.362.389	233.354.466.199

	Bé tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Nợ phải trả của bộ phận	25.649.846.890	95.856.207.879	-	-	-	-	25.649.846.890	95.856.207.879
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	6.152.059.045	2.916.561.934
Tổng nợ phải trả							31.801.905.935	98.772.769.813

	Bé tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 1-2023	Quý 1-2022	Quý 1-2023	Quý 1-2022	Quý 1-2023	Quý 1-2022	Quý 1-2023	Quý 1-2022
Chi phí mua sắm tài sản	2.968.322.871	3.623.247.992	-	-	-	-	2.968.322.871	3.623.247.992
Chi phí khấu hao	-	-	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai
3. Công ty TNHH MTV Rofadi
4. Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago
5. Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI

6. Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng

7. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Chung nhân sự quản lý chủ chốt

Nhân sự quản lý chủ chốt

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	18.543.884.840	20.943.386.289
Cộng – Xem thêm mục 4.2	18.543.884.840	20.943.386.289
	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	198.891.682	191.399.473
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	5.934.867.077	6.846.768.048
Cộng – Xem thêm mục 4.11	6.133.758.759	7.038.167.521
	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	5.335.212.322	15.022.833.474
Cộng - Xem thêm mục 4.12	5.335.212.322	15.022.833.474
	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả ngắn hạn khác:		
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	146.466.136	189.199.785
Công ty TNHH MTV Rofadi	221.917.808	-
Cộng – Xem thêm mục 4.14	368.383.944	189.199.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	1.551.138.182	6.289.428.182
Công ty TNHH MTV Rofadi	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.15	10.551.138.182	15.289.428.182

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	488.506.961	9.069.014.994
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	2.670.564.683	6.390.560.972
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	810.385.300	16.004.291
Cộng – Xem thêm mục 5.1	3.969.456.944	15.475.580.257

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	821.021.594	189.199.785
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	61.370.416.277	12.922.740.392
Công ty TNHH MTV Rofadi	2.866.590	1.828.476
Cộng	62.194.304.461	13.113.768.653

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Lãi vay phát sinh		
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	146.466.136	-
Công ty TNHH MTV Rofadi	221.917.808	-
Cộng	368.383.944	-

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	30.000.000
Ông Đặng Tiến Đức	Phó Chủ tịch	30.000.000	18.000.000
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Thành viên	30.000.000	18.000.000
Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên	-	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	-	18.000.000
Ông Nguyễn Khánh Lâm	Thành viên	30.000.000	-
Ông Lê Anh Long	Trưởng BKS	15.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên	9.000.000	9.000.000
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên	9.000.000	9.000.000
Ông Trần Cảnh Thành	Thành viên	9.000.000	9.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc	156.159.972	194.044.060
Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc	77.208.795	96.968.885
Nguyễn Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc	62.046.652	73.961.591

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Đặng Tiến Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập

